

Phụ lục I
DANH MỤC 399 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 219

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLĐ ngày tháng năm 2025
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh - công ty cổ phần thương mại quốc tế Đại Đức Hưng (Địa chỉ: Số 25, ngõ 105, tổ 35, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam)

1	Dahukeys	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat 0,53mg) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114452625
2	Duczins	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115452725

2. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

3	Tanaflavon	Diosmin Hesperidin (9:1) (tương ứng Diosmin 450mg và Hesperidin 50mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100452825
---	------------	---	-------------------	---	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký (Cơ sở đặt gia công có chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Công ty TNHH VIATRIS Việt Nam (Địa chỉ: Tòa nhà Friendship Tower, 31 đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam);

(Cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công (bán thành phẩm)): Viatris Pharmaceuticals LLC (Địa chỉ: Road 689 Km 1.9, Vega Baja, Puerto Rico (PR) 00693, USA);

(Cơ sở đóng gói, xuất xưởng thuốc đặt gia công): Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH (Địa chỉ: Mooswaldallee 1, 79108 Freiburg Im Breisgau, Germany)

3.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận gia công có chuyển giao công nghệ sản xuất thuốc): Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

4	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi calcium 1,5H ₂ O; tên khác Atorvastatin calcium trihydrate) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110452925
---	---------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần 23 tháng 9 (Địa chỉ: 11 Tân Hóa, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Semucos	Carbocistein 50mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 2,5ml, Hộp 20 ống x 2,5ml, Hộp 30 ống x 2,5ml, Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 15ml, Hộp 20 ống x 15ml, Hộp 30 ống x 15ml, Hộp 10 gói x 2,5ml, Hộp 20 gói x 2,5ml, Hộp 30 gói x 2,5ml, Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 10 gói x 15ml, Hộp 20 gói x 15ml, Hộp 30 gói x 15ml	NSX	24	893100453025

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Asta Healthcare USA (Địa chỉ: Lô D1, D2, D6, D7 và D8 tại Khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1, Phường Hòa Hiệp Bắc, Thị Xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

6	AstaMelox 15 mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110453125
7	AstaMelox 7.5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110453225
8	Astatropil 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110453325
9	Meloxicam 15 mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110453425
10	Meloxicam 7.5 mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110453525
11	Piracetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110453625
12	Piracetam 800 mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110453725

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DSL GLOBAL (Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà Hỗn hợp Văn Phòng và Nhà ở Licogi 12, số 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

13	Hydrocortison 10mg	Hydrocortison 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110453825
----	-----------------------	--------------------	----------	---	-----	----	--------------

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam)

14	BiveloX I.V. 5mg/ ml	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 5,1246mg) 5mg/ml (0,5% (w/v))	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 100ml; chai 50ml; chai 100ml	JP hiện hành	36	893115453925
----	-------------------------	--	--------------------------	--	-----------------	----	--------------

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (BIDIPHAR) (Địa chỉ: Số 498 đường Nguyễn Thái Học, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai, Việt Nam)

15	Granisetron Bidiphar 1mg/ml	Granisetron (dưới dạng granisetron hydrochloride) 1mg/1ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 5 ống x 1ml; Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml	USP-NF hiện hành	24	893110454025
----	--------------------------------	--	--	--	------------------------	----	--------------

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

16	Api-pred	Prednisolone (dưới dạng prednisolone sodium phosphate) 0,2% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110454125
17	Apiragan 250	Paracetamol 250mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 1010mg, Hộp 24 gói x 1010mg, Hộp 48 gói x 1010mg	NSX	24	893100454225
18	Apiragan 650	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, vỉ nhôm xé; Hộp 1 tuýp x 12 viên	NSX	24	893100454325
19	Apiragan 80	Paracetamol 80mg	Thuốc bột sủi bọt	Hộp 12 gói x 520mg, Hộp 24 gói x 520mg, Hộp 48 gói x 520mg	NSX	24	893100454425
20	Apirofenic 300	Tiaprofenic acid 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110454525
21	Apiromax	Erythromycin (dưới dạng Erythromycin ethyl succinate) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g, Hộp 20 gói x 2,5g, Hộp 24 gói x 2,5g, Hộp 30 gói x 2,5g	NSX	36	893110454625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
22	Apisolred	Prednisolone (dưới dạng prednisolone sodium phosphate) 0,1% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	24	893110454725
23	Calcium API 500	Calcium carbonate (tương đương calcium 500mg) 1250mg	Viên nén sỏi bột	Hộp 1 tuýp x 10 viên, Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100454825
24	Laxtenapi	Bilastine 0,25% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 4ml, Hộp 20 ống x 4ml, Hộp 10 ống x 8ml, Hộp 20 ống x 8ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 120ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893110454925
25	Thypazol 10	Thiamazole 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455025
26	Thypazol 5	Thiamazole 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455125

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27	Fentania 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455225
----	------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, KCN Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

28	Entifen	Ketotifen (dưới dạng Ketotifen fumarate 1,38mg) 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110455325
29	Eroxib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu-Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Alu-PVC; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110455425

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
30	Salobra	Acid ascorbic (Vitamin C) 1000mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 50 gói x 3g	NSX	24	893110455525
31	Sildenafil 100	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate 140,48mg) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 6 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455625
32	Sildenafil 50	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate 70,24mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 3 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 6 vỉ x 4 viên, Hộp 10 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110455725

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

33	Royalax	Levetiracetam 100mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893110455825
----	---------	----------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

34	Busomax 50	Budesonide 50µg (mcg)/ 1 liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ 200 liều xịt	NSX	24	893110455925
35	Nasazela MT	Azelastin hydroclorid 0,1% (w/v)	Dung dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 10ml; Hộp 01 lọ x 15ml	NSX	24	893100456025

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược MEDIBROS Miền Bắc (Địa chỉ: Số 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
36	Hadazon	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456125

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

37	Medacitin 10	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromide 12,50mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110456225
38	Medacitin 40	Citalopram (dưới dạng Citalopram hydrobromide 50mg) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110456325

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

39	Osimertinib 80 mg	Osimertinib (dưới dạng Osimertinib mesylat) 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 01 chai x 30 viên	NSX	36	893110456425
----	-------------------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

40	Rozymaxta	Ezetimib 10mg; Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci 5,2mg) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456525
41	Sakiesmin	Diosmin 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456625

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm & đầu tư HDT (Địa chỉ: Số 01 Liên Kê 07, Kdt Vinh Tân, Phường Vinh Tân, Thành Phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42	Apdapa 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat 6,15mg) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456725
----	----------	---	-------------------	--------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	Apempa.10	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456825

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299 22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44	Nady-Losartan HCT	Hydrochlorothiazid 12,5mg; Losartan kali 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110456925
----	----------------------	---	----------------------	--	-----	----	--------------

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 KCN Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam)

45	Robazef Extra	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 325mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 01 chai x 30 viên, Hộp 01 chai x 50 viên, Hộp 01 chai x 60 viên, Hộp 01 chai x 100 viên, chai 200 viên, chai 300 viên, chai 500 viên	NSX	36	893110457025
----	---------------	--	----------	--	-----	----	--------------

20.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

46	Aucardil 6,25	Carvedilol 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110457125
47	Quikchoice	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 01 vỉ x 01 viên, Hộp 02 vỉ x 01 viên, Hộp 02 vỉ x 02 viên	NSX	36	893100457225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
48	Ramvasc 1,25	Ramipril 1,25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 1 chai x 28 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, chai 500 viên	NSX	36	893110457325

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Nhà máy B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

49	Usabetic-VG 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 15 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 4 vỉ x 15 viên, Hộp 6 vỉ x 15 viên, vỉ bấm nhôm-nhôm; Hộp 1 vỉ x 30 viên, Hộp 2 vỉ x 30 viên, Hộp 3 vỉ x 30 viên, vỉ bấm nhôm-PVC	NSX	36	893110457425
----	----------------	-------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50	A.T Clotrimazole	Clotrimazole 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 10g, 15g, 20g, 30g	NSX	36	893100457525
51	A.T Nicardipine 0,2 mg/ ml	Nicardipine hydrochloride 0,2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 200ml	NSX	24	893110457625
52	A.T Ticagrelor 60 mg	Ticagrelor 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110457725
53	A.T Ticagrelor 90 mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110457825
54	A.T Vitamin D3 15.000 IU	Mỗi 1ml chứa: Vitamin D3 (Cholecalciferol) (dưới dạng Vitamin D3 1.0 MIU/g) 15.000IU	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 10ml	NSX	36	893110457925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
55	Atifolin 100 PWD	Folinic acid (dưới dạng Calcium folinate hydrate) 100mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống nước cất pha tiêm 10ml, Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống nước cất pha tiêm 10ml	NSX	36	893110458025
56	Atiglucinol Tab	Phloroglucinol dihydrate 80mg; Trimethylphloroglucinol 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110458125
57	Atinitro 5 mg/ ml	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylene glycol) 5mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml, Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 10ml	NSX	36	893110458225
58	Bethanie 100	Thalidomide 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893114458325
59	Bethanie 50	Thalidomide 50mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893114458425
60	Diomedes 600	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, Hộp 1 chai 60 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893110458525
61	Zolexati 4 mg/100 ml	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate) 4mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	24	893110458625

23. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

62	Bemectit	Diosmectit 3g	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20ml	NSX	24	893100458725
----	----------	---------------	------------------	-------------------	-----	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 1))

63	Bosmazin syrup 7.5	Alimemazin tartrat 0,15% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 30ml, kèm theo ống xi lanh 5ml, Hộp 01 chai x 60ml, kèm theo ống xi lanh 5ml, Hộp 01 chai x 100ml, kèm theo ống xi lanh 5ml	NSX	24	893100458825
64	Bostodroxil 250	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893110458925
65	Bostussin G	Dextromethorphan hydrobromid 0,1% (w/v); Guaifenesin 1% (w/v); Phenylephrin hydroclorid 0,05% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 100ml	NSX	36	893110459025
66	Paracetamol 500 mg/ Ibuprofen 200 mg	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC; Hộp 25 vỉ x 4 viên, vỉ Al/Al	NSX	36	893100459125
67	Tenofovir alafenamid 25 mg	Tenofovir alafenamid (dưới dạng tenofovir alafenamid fumarat) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 Túi x 03 vỉ x 10 viên, Hộp 01 Túi x 05 vỉ x 10 viên, Hộp 01 Túi x 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110459225
68	Simethicon 125 mg	Simethicon 125mg	Viên nén nhai	Hộp 05 vỉ x 04 viên, Hộp 10 vỉ x 04 viên, vỉ xé Al/Al; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al/PVC	NSX	36	893100459325

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN- 2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69	Arphosbi 125	Deferasirox 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110459425
70	Carbovit 250mg/5ml	Carbocysteine 50mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 15 ống, 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống, 20 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 60ml, 100ml, 125ml + 01 cốc chia liều	NSX	36	893100459525
71	Eu Parakult 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 10 gói, 20 gói, 24 gói	NSX	36	893100459625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
72	Ibuveny	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110459725
73	Mubelsky	Fenticonazole nitrate 200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 06 viên	NSX	36	893110459825
74	Zenbenda	Albendazol 200mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml, 10ml; Hộp 10 gói, 20 gói x 5ml, 10ml	NSX	24	893100459925

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

75	BFS-Dexofen	Dexketoprofen (dưới dạng dexketoprofen trometamol) 25mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 2ml, Hộp 5 lọ x 2ml; Hộp 10 lọ x 2ml; Hộp 20 lọ x 2ml; Hộp 50 lọ x 2ml	NSX	36	893110460025
76	Bixazol New	Sulfamethoxazol 40mg/ml; Trimethoprim 8mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 lọ x 30ml; Hộp 1 lọ x 100ml, kèm dụng cụ phân liều	NSX	24	893110460125
77	Cipro-SB	Ciprofloxacin 2mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Túi 50ml; Túi 100ml; Túi 200ml	NSX	36	893115460225
78	Desmosol	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat) 0,36mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml, kèm syringe 1ml (có chia vạch tới các mức liều 0,25ml, 0,5ml, 1ml)	NSX	36	893110460325
79	Dismolan forte	N-Acetylcystein 4% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 150ml, kèm dụng cụ phân liều; Hộp 1 lọ x 200ml, kèm dụng cụ phân liều; Hộp 10, 20 ống x 5ml; Hộp 10, 20 gói x 5ml; Hộp 10, 20 gói x 15ml	NSX	36	893100460425
80	Etam-BFS	Etamsylate (Ethamsylat) 125mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 2ml; Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml	NSX	24	893110460525
81	Metagin	Metronidazol 500mg; Nystatin 100000IU	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115460625

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
82	Valproate-BFS	Valproat natri 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 3ml, Hộp 10 ống x 3ml; Hộp 20 ống x 3ml; Hộp 50 ống x 3ml; Hộp 5 ống x 4ml; Hộp 10 ống x 4ml; Hộp 20 ống x 4ml; Hộp 50 ống x 4ml; Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml	NSX	36	893114460725
83	Vitaday softcap	Acid ascorbic 40mg; Calci pantothenat 5mg; Calciferol 500IU; dl- α - Tocopheryl Acetat 2IU; Nicotinamid 20mg; Pyridoxin hydroclorid 1mg; Riboflavin 2,5mg; Thiamin mononitrat 2,5mg; Vitamin A 5000IU	Viên nang mềm	Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên; Hộp 1 lọ x 90 viên; Hộp 1 lọ x 120 viên; Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 3 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên; Hộp 8 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110460825
84	Zentokid Vitadrop	Mỗi 1ml chứa: Ascorbic acid 38,7mg; Calciferol 1000IU; d- Panthenol 4mg; Natri ascorbat 68,9mg; Nicotinamid 25mg; Pyridoxin hydroclorid 2mg; Riboflavin (dưới dạng riboflavin natri phosphat) 2mg; Thiamin hydroclorid 4mg; Vitamin A 10000IU	Dung dịch uống	Hộp 1 lọ x 15ml; Hộp 1 lọ x 20ml, Kèm dụng cụ phân liều có chìa vạch	NSX	24	893100460925
85	Tobexam	Dexamethason 0,1% (w/v); Tobramycin 0,3% (w/v)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 ống x 5ml; Hộp 1 ống x 10ml	NSX	30	893110461025
86	Mosarin	Mosaprid citrat (tương đương 5,27mg Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Bột pha dịch uống	Hộp 4 gói; Hộp 10 gói; Hộp 20 gói	NSX	24	893110461125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
87	Duchat New	Mỗi 1ml chứa: Alpha tocopheryl acetate 1mg; Calci lactat pentahydrat (tương đương 8,67mg calci) 66,66mg; Cholecalciferol 0,67µg (mcg); Dexpantenol 0,67mg; Lysin hydrochlorid 20mg; Nicotinamid 1,33mg; Pyridoxin hydrochlorid 0,40mg; Riboflavin natri phosphat 0,23mg; Thiamin hydrochlorid 0,2mg	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 7,5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 7,5ml; Hộp 20 gói x 7,5ml; Hộp 30 gói x 7,5ml; Hộp 1 lọ x 120ml; Hộp 1 lọ x 200ml	NSX	24	893100461225

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

88	Fexofenadin hydroclorid 120 mg	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100461325
----	-----------------------------------	----------------------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

- Cơ sở chuyển giao công nghệ: Adamed Pharma S.A. (Adamed Pharma Spółka Akcyjna) (Địa chỉ: Pieńków, Mariana Adamkiewicza 6A, 05-152 Czosnów, Poland)

28.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

89	Contrahist	Levocetirizin dihydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 14 vỉ x 7 viên	NSX	36	893100461425
----	------------	-------------------------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
90	Flozinmed 10	Dapagliflozin propanediol monohydrate (tương đương Dapagliflozin 10mg) 12,3mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461525
91	Flozinmed 5	Dapagliflozin propanediol monohydrate (tương đương Dapagliflozin 5mg) 6,15mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ hoặc 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461625
92	Traglexin	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461725

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

93	Cygigon - 10	Nicergoline 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461825
94	Cygigon - 30	Nicergoline 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110461925

31. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

95	Marcegold	Famotidin 10mg; Calci carbonat 800mg; Magnesi hydroxyd 165mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100462025
96	Patistured 2.5	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110462125

32. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

97	Anotar	Dutasterid 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110462225
98	Budetuss	Mỗi 5ml chứa: Butamirat citrat 7,5mg	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml	NSX	24	893100462325
99	Mexcold Effer 650	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100462425

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khang Lâm (Địa chỉ: Số 11 phố Nhà Thờ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

100	Kenposix 20 ODT	Baclofen 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110462525
-----	-----------------	---------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

101	Levetiracetam 500	Levetiracetam 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110462625
102	Piroxicam 10mg	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, chai 30 viên, chai 100 viên, chai 300 viên, chai 500 viên, chai 1000 viên	NSX	36	893110462725

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Liviati (Địa chỉ: Tầng 46 Tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

103	Zilicga	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110462825
-----	---------	--------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

36. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm LV Pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bất Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Sagopha) (Địa chỉ: Số 27, VSIP, Đường số 6, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

104	Wincam 0.5%	Piroxicam 0,5% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 60g, Hộp 1 tuýp x 112g	NSX	36	893100462925
-----	-------------	----------------------	---------------------	--	-----	----	--------------

36.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

105	Jumin	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol pellets 8,5% (w/w)) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110463025
106	Wintat 667	Calcium acetate 667mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, Hộp 5 vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463125

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

107	Racecadotril MDS 175mg	Racecadotril 175mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463225
-----	---------------------------	--------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

108	Cafoxy - S	Adapalen 0,1% (w/w)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110463325
-----	------------	---------------------	------------	--	-----	----	--------------

38.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521 khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

109	Idlag	Nicotine polacrilex 18% (tương đương Nicotine 4mg) 22,22mg	Viên ngậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100463425
-----	-------	---	-----------	--------------------	-----	----	--------------

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

110	Amoxicilin acid clavulanic 2g/0,2g	Amoxicilin 2g + Acid clavulanic 0,2g (dạng hỗn hợp vô khuẩn chứa Amoxicilin natri và Kali clavulanat)	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110463525
111	Desloratadin 2,5mg	Desloratadin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100463625
112	Etodolac 100mg	Etodolac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110463725
113	Xylometazolin 0,1%	Xylometazolin hydroclorid 0,1% (w/v)	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893100463825

40. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

114	Naphartazol 10	Thiamazole 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110463925
-----	----------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
115	Paracetamol 325mg Phenylephrine HCl 5mg Guaifenesin 200mg	Guaifenesin 200mg; Paracetamol 325mg; Phenylephrine HCl 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 20 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110464025

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

116	Hepazid	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate 28mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	24	893110464125
117	New Ameflu multi- symptom relief	Chai 60ml chứa: Acetaminophen (3,2% w/v) 1920mg; Chlorpheniramine maleate (0,02% w/v) 12mg; Dextromethorphan hydrobromide (0,1% w/v) 60mg; Phenylephrine hydrochloride (0,05% w/v) 30mg	Sirô	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	36	893110464225
118	Pramaran	Dabigatran Etexilate (dưới dạng Dabigatran Etexilate Mesylate pellets 40,0% w/w 432,40mg) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 2 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110464325

42. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

119	Fastrichs 180	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893100464425
120	Usarsterid	Finasteride 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110464525

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

121	Vitaxy 10	Biotin 10mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110464625
-----	-----------	-------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

122	Edza 10	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	USP hiện hành	36	893110464725
123	Fudtamin	Glucosamin sulfat natri clorid 1884 mg (tương ứng Glucosamin sulfat 1500mg tương ứng Glucosamin 1177,67 mg)	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2,5g, Hộp 20 gói x 2,5g, Hộp 30 gói x 2,5g, Hộp 50 gói x 2,5g	NSX	36	893100464825
124	Myobamol Forte	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm- PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm- nhôm; Chai 30 viên, Chai 60 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893110464925

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

125	Gluphakaps 500 mg	Metformin Hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 túi x 10 vỉ x 10 viên, lọ 01 túi x 100 viên	ĐDVN V	48	893110465025
-----	----------------------	--------------------------------	----------------------	--	--------	----	--------------

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Quốc tế CTT Việt Nam (Địa chỉ: Lô 38-N01 khu tái định cư tập trung, tổ dân phố Kiều Mai, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP. Nam Định, Nam Định, Việt Nam)

126	Kenry	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat) 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 14 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 24 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g	NSX	24	893110465125
-----	-------	--	--------------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

46.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

127	Vadila	Ammonium glycyrrhizinat (tương đương 25mg acid glycyrrhizic) 35mg; DL-methionin 25mg; Glycin 25mg	Viên nén bao đường	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên	NSX	36	893110465225
-----	--------	---	--------------------	---	-----	----	--------------

46.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu Công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

128	Jason	Mỗi gói chứa: Omeprazol 40mg; Sodium bicarbonat 1680mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5g, Hộp 20 gói x 5g	NSX	24	893110465325
-----	-------	--	-----------------------	----------------------------------	-----	----	--------------

46.4. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

129	Hivalin pro	Arginin hydroclorid 250mg; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu hoặc PVC/Alu. Hộp 1 lọ x 30 viên, 50 viên, 60 viên, lọ nhựa PET hoặc HDPE/thủy tinh	NSX	36	893100465425
-----	-------------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

130	Sartoid	Sorafenib (dưới dạng Sorafenib tosylate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 120 viên	NSX	36	893114465525
131	Sibifil 50 ODT	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrate) 50mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 3 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110465625
132	Soraliv	Sorafenib (dưới dạng Sorafenib tosylate) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 120 viên	NSX	36	893114465725

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam (Địa chỉ: Số nhà 11, ngách 12, ngõ 29, phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
133	Nisetronject	Granisetron (dưới dạng granisetron hydroclorid 3,36mg) 3mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống x 3ml, Hộp 20 ống x 3ml, Hộp 50 ống x 3ml	NSX	36	893110465825

49. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

134	Clotrimax 500	Clotrimazole 500mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	36	893100465925
-----	---------------	--------------------	------------------------	---	-----	----	--------------

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Sản xuất trên dây chuyền đạt tiêu chuẩn EU-GMP. Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

135	Furosemide 20 mg	Furosemide 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110466025
-----	------------------	-----------------	----------	--------------------	---------------------	----	--------------

51. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1, Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị Trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Soha Vimex (Địa chỉ: Đường N1, Khu công nghiệp Yên Mỹ II, Thị Trấn Yên Mỹ, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

136	Azekmotic	Gói 0,5g thuốc chứa: Mosapride citrate (dưới dạng Mosapride citrate dihydrate 5,29mg) 5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 0,5g	NSX	36	893110466125
137	Carsen	Gói thuốc chứa: Calcium (dưới dạng tricalcium phosphate 3,1g) 1,2g; Vitamin D3 (Dry Vitamin D3 100 SD/S Ph 8mg) 800IU	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5g, Hộp 30 gói x 5g	NSX	24	893100466225
138	Chewkalci	Calcium carbonate 187,5mg; Sodium alginate 250mg; Sodium bicarbonate 106,5mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 8 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100466325
139	Ferrous Soha 50 mg/5ml	Sắt (III) (dưới dạng sắt (III) Hydroxide Polymaltose complex 34%) (1% kl/tt) 10mg/ml	Siro	Hộp 01 chai x 120ml, kèm 01 cốc chia liều; Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml	NSX	30	893100466425
140	Melapyri	Melatonin 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110466525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
141	Phelin 550	Rifaximin 550mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110466625
142	Potan 400	Rifaximin 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110466725
143	Salvasvm solution	Dextromethorphan hydrobromide 0,1% (w/v); Guaifenesin 2% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, màng PVC/ PE; Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 10ml, màng nhôm phức hợp; Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 60ml, chai thủy tinh tròn nâu, nắp nhựa HDPE	NSX	24	893110466825
144	Trepilsoha 300	Oxcarbazepine 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 200 viên	NSX	24	893114466925
145	Zektamyst	Carbocisteine 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100467025

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

146	Bropecto	Bromhexin hydroclorid 0,8mg/1ml	Sirô	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml, (ống PVC PE); Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 80ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 120ml, kèm cốc đong chia liều	NSX	24	893100467125
147	Debitab	Propylthiouracil 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	24	893110467225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
148	Effe para TP	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 2 vỉ x 4 viên; Hộp 3 vỉ x 4 viên; Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100467325
149	Haristol	Desloratadin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100467425
150	Locabis	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100467525
151	Norandil	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm-PVC); Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm- nhôm)	NSX	24	893110467625
152	Mazetis	Magnesi hydroxyd 200mg; Nhôm hydroxyd gel khô 200mg; Simethicon [(dưới dạng simethicon 50% powder 50mg) (bao gồm: simethicon 45 – 55%; dibasic calci phosphat 20 – 35%; silic dioxyd 15 – 25%)] 25mg	Viên nén nhai	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893100467725

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ Công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

153	Acetyl leucine 500 mg	N – Acetyl – DL – leucin 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 200 viên	NSX	36	893100467825
154	Tiphallerdin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893100467925

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
155	Duottin	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 14 gói x 3g; Hộp 28 gói x 3g	ĐĐVN V	24	893110468025
156	Natri clorid 0,9%	Natri clorid 0,9% (w/v)	Dung môi pha tiêm	Hộp 25 ống x 2ml, Hộp 50 ống x 2ml, Hộp 100 ống x 2ml, Hộp 25 ống x 5ml, Hộp 50 ống x 5ml, Hộp 5 ống x 10ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 25 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml	ĐĐVN hiện hành	36	893110468125

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, Thôn Quỳnh Hoàng, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

157	Diventin	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110468225
158	Fexofenadine hydrochloride	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 50 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100468325
159	Solkartin 600	Diosmin 600mg	Viên nén phân tán	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110468425

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

160	Amoxicilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110468525
161	Ampicilin 500mg	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin trihydrat compact) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110468625

57. Cơ sở đăng ký (Cơ sở chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

162	Co-ceftam 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110468725
-----	---------------	-----------------	----------------------	---------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
163	Co-ceftam 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110468825

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01, Cụm công nghiệp An Ninh, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

164	Fabaximin 200	Rifaximin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110468925
165	Fabaximin 550	Rifaximin 550mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110469025
166	Pharcoter TB	Codein base 15mg; Terpin hydrat 100mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 10 viên, Lọ 40 viên	NSX	24	893111469125
167	TBTorazol	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet bao tan trong ruột 8,5% w/w) 20mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110469225

58.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

168	Ampiphaba 1g	Ampicilin (dưới dạng Ampicilin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	NSX	24	893110469325
169	Atoreg 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calci Trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110469425
170	Atoreg 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calci Trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110469525
171	Bebratine 20	Trimetazidin dihydroclorid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110469625
172	Casdenzid 4	Candesartan cilexetil 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110469725
173	Darcokin 5	Nicorandil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110469825
174	Entofly 40 cap.	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol Magnesi pellet 8,5%) 40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110469925
175	Midakacin 1g	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat 1334,95mg) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 05 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110470025
176	Thiocoat 40	Febuxostat 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110470125

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
177	Dexamethason 0,5 mg	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110470225
178	Thiocoat 80	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110470325

59. Cơ sở đăng ký (Cơ sở chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần Dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01, Cụm công nghiệp An Ninh, Xã Tiên Hải, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

179	Methylprednisolon 16mg	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110470425
180	TBAugMedic 500mg/ 62,5mg	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 62,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 2g	NSX	24	893110470525

59.2. Cơ sở sản xuất (Cơ sở nhận chuyển giao công nghệ): Công ty cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình (Địa chỉ: Lô CN01 – Cụm công nghiệp An Ninh, Xã An Ninh, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

181	TBAugMedic 875mg/ 125mg	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỷ lệ 1:1) 125mg; Amoxicilin trihydrat (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110470625
182	TBFormet 1000	Metformin hydroclorid 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110470725
183	TBGifmox 1g	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110470825
184	TBGifmox 250	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	24	893110470925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
185	TBGifmox 250mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói	NSX	24	893110471025
186	TBGifmox 500	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 12 viên	NSX	24	893110471125
187	TBGifmox 500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110471225
188	TBPhecol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cầm sủi bột	Hộp 12 gói	NSX	24	893100471325

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ - Lô M1, Đường N3, Khu Công nghiệp Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

189	Elofarvita	Nicotinamid 20mg; Pyridoxin hydroclorid 2mg; Riboflavin 2mg; Thiamin mononitrat 4,85mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100471425
190	Empagliflozin 10 mg	Empagliflozin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110471525
191	Feloravit	Acid folic 0,35mg; Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt nguyên tố) 322mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100471625
192	Levonorgestrel 1,5 mg	Levonorgestrel 1,5mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 01 viên	NSX	36	893100471725
193	Lotuto	Losartan kali 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 lọ x 30 viên, Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110471825
194	Metilda 50mg/1000mg	Metformin hydrochloride 1000mg; Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110471925
195	Ravonol Day	Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Paracetamol 500mg; Phenylephrin Hydrochlorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110472025

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, khóm 2, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM – Nhà máy Dược phẩm AIKYA EUROPA (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tân Ngai, đường Lê Văn Tám, ấp Tân Ngai, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
196	Bromhexin EUROPA 4mg	Bromhexine hydrochloride 4mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100472125
197	Bromhexin EUROPA 8mg	Bromhexine hydrochloride 8mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100472225
198	Desloratadin EUROPA 5mg	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – Alu; Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC	NSX	36	893100472325
199	Flunarizine EUROPA 5mg	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110472425
200	Meloxicam EUROPA 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC	NSX	36	893110472525

61.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

201	Sitagliptin 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên, Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110472625
-----	------------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TV.PHARM (Địa chỉ: Số 27, đường Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

202	Omeprazol TVP	Omeprazol (dưới dạng hạt bao tan trong ruột chứa 8,5% (kl/kl) Omeprazol) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, viên, vỉ nhôm - nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; chai 60 viên; chai 100 viên	NSX	36	893110472725
-----	---------------	--	--	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

203	Acetylcystein 200 mg	Acetylcystein 200mg	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 30 gói	NSX	36	893100472825
204	Allergy Uphace	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100472925
205	Febuxogout 80 mg	Febuxostat 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110473025
206	Levofloxacin 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115473125
207	Spasdiptyrin Mars	Alverin citrat 120mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên	NSX	36	893110473225
208	Uphace No Spain 80	Drotaverin hydroclorid 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110473325
209	Uphanal 20	Hyoscin butylbromid 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100473425
210	Uptifast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100473525

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

211	Levofloxacin 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 768,68mg) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115473625
-----	------------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm và đầu tư ECOLAS (Địa chỉ: Số 340 thôn 6, xã Song Phương, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

212	Kidneymin	L-Histidin HCl hydrat 216,2mg; L-Isoleucin 203,9mg; L-Leucin 320,3mg; L-Lysin HCl 291mg; L- methionin 320,3mg; L- Phenylalanin 320,3mg; L-Threonin 145,7mg; L-Tryptophan 72,9mg; L-Valin 233mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, Hộp 20 gói, Hộp 30 gói	NSX	36	893110473725
-----	-----------	--	-----------	---------------------------------------	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

213	Dapalozin 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol monohydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110473825
214	Loratadin	Loratadin 5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 01 chai x 30ml, Hộp 01 chai x 60ml, Hộp 01 chai x 90ml, kèm theo 1 cốc chia liều	NSX	24	893100473925
215	Olanmep 5	Olanzapine 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 100 viên, Chai 200 viên; Chai 300 viên; Chai 400 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110474025

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

216	Shanazol	Ketoconazol 2% (kl/kl)	Dung dịch gội đầu	Hộp 1 lọ 100ml	NSX	36	893100474125
-----	----------	------------------------	-------------------	----------------	-----	----	--------------

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số nhà 789, đường Đình Ấm, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc, Việt Nam)

217	Acid thioctic 300 mg/10 ml	Acid thioctic 300mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	24	893110474225
218	Barociti	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	NSX	24	893110474325
219	Eltrovin 25	Eltrombopag (dưới dạng Eltrombopag olamin) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110474425

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
220	Vinboprost 250	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin) 250µg (mcg)/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 ống x 1ml; Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml	NSX	24	893110474525
221	Vindexa 10 mg/ 1 ml	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml; Hộp 2 vi x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	DĐVN V	36	893110474625
222	Vindexa 8 mg/ 2 ml	Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat) 8mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 10 ống x 2ml; Hộp 2 vi x 10 ống x 2ml; Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml	DĐVN V	36	893110474725
223	Vinosmin 1000	Diosmin 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110474825
224	Vinthyrox	Levothyroxin natri 0,0005% (25 mcg/5ml)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 100ml; Hộp 1 chai x 150ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893110474925
225	Oxytocin 10 IU/ml	Oxytocin 10 IU/ml	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	NSX	36	893114475025

69. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

226	Bismotric 35,2 mg/ ml	Bismuth subsalicylat 35,2mg/ml	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 15ml	NSX	24	893110475125
227	Ezetimib OD DWP 10 mg	Ezetimib 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110475225
228	MNS DWP 400 mg/400 mg/40 mg	Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd (dưới dạng Nhôm hydroxyd gel khô) 400mg; Simethicon (dưới dạng bột Simethicon) 40mg	Viên nén nhai	Hộp 4 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100475325

70. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh (Địa chỉ: Lô CN 4-6.2 KCN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
229	Effer phazandol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ × 4 viên. Hộp 5 vỉ × 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên	NSX	36	893100475425
230	Effer phazandol 650	Paracetamol 650mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ × 4 viên. Hộp 5 vỉ × 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên	NSX	36	893100475525
231	Solmonte 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ × 10 viên; Hộp 3 vỉ × 10 viên; Hộp 5 vỉ × 10 viên; Hộp 6 vỉ × 10 viên; Hộp 10 vỉ × 10 viên; Chai 30 viên; Chai 50 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110475625

71. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược S.Pharm (Địa chỉ: Đường D1 Lô G, khu công nghiệp An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam)

232	Cefditoren 200 mg	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ, 03 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110475725
233	Fexofenadin.SP 60	Fexofenadine hydrochloride 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, (Al-PVC); Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Al-Al); Chai 100 viên, chai 200 viên (chai HPDE)	NSX	36	893100475825
234	Ketoconazol 2%	Ketoconazol 2% (Mỗi 1g kem có chứa 20mg Ketoconazol)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g	NSX	36	893100475925
235	Meloxicam.SP ODT 7,5mg	Meloxicam 7,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al – PVC; Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al – Al	NSX	36	893110476025
236	Sprocef 250	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat 261,6mg) 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói, 30 gói x 3g	NSX	36	893110476125

72. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
237	Cenolol 100	Atenolol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên	NSX	36	893110476225
238	Censamin fort	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat natri clorid 942mg (tương đương Glucosamin 589mg)) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; lọ 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100476325
239	Esomeprazol 40 mg	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa 22,5% esomeprazol) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110476425
240	Franmontekas	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,15mg) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 20, 28 gói x 0,5g	NSX	36	893110476525
241	Franxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat) 10mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110476625
242	Treacne ery	Erythromycin 4% (w/w); Tretinoin 0,025% (w/w)	Gel bôi ngoài da	Hộp 01 tuýp nhôm 15g, 20g, 30g	NSX	36	893110476725

73. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Số 358, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

243	Plastael 50mg	Cilostazol 50mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110476825
244	Socate	Calci carbonat 187,5mg; Natri alginat 250mg; Natri bicarbonat 106,5mg	Viên nhai	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 4 vỉ x 10 viên, Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100476925

74. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

245	Omeprazol	Omeprazole (dưới dạng Omeprazole vi hạt bao tan trong ruột; 8,5%) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan ở ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên, vỉ Al-PVC; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al-Al; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110477025
-----	-----------	---	--	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
246	VacoB-neurine	Vitamin B1 (Thiamine mononitrate) 125mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg (mcg); Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	24	893110477125
247	Vacobufen 200 sachet	Ibuprofen 200mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g; Hộp 100 gói x 1g; Hộp 200 gói x 1g; Hộp 300 gói x 1g	NSX	24	893100477225

75. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: 102 Chi lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

248	Biodica	Carbocistein 2% (w/v); Promethazin HCl 0,05% (w/v)	Siro	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 125ml, kèm cốc đong	NSX	24	893100477325
249	Hadusufat suspension	Sucralfat 200mg/ml	Hỗn dịch uống.	Hộp 20, 30, 50 gói x 5ml; Hộp 20, 30, 50 gói x 10ml	NSX	24	893100477425
250	Nabiscab extra suspension	Gói 5ml chứa: Dried aluminium hydroxide gel (tương đương aluminium hydroxide 175mg) 228,7mg; Magnesium hydroxide 200mg; Simethicone 25mg	Hỗn dịch uống.	Hộp 20, 30, 50 gói x 5ml; Hộp 20, 30, 50 gói x 10ml	NSX	24	893100477525
251	Redolvonkids	Bromhexin hydroclorid 0,16% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 60ml, hộp 1 chai 75ml, hộp 1 chai 125ml kèm cốc đong; Hộp 20 ống x 5ml	NSX	36	893100477625
252	Salbutamol 2,5 mg/ 2,5 ml	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung.	Hộp 10 ống x 2,5ml; Hộp 20 ống x 2,5ml; Hộp 50 ống x 2,5ml	NSX	36	893115477725

75.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, toà nhà 4A, thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
253	Adutonic 305/ 0,35	Acid folic 0,35mg; Sắt fumarat 305mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100477825
254	CalciHappy D3 Sachet	Calci (dưới dạng Calcicarbonat 1250mg) 500mg; Cholecalciferol(dưới dạng Dry vitamin D3 100 CWS PH 4mg) 400IU	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	36	893100477925
255	Hadulab 12.5	Enalapril maleate 10mg; Hydrochlorothiazid 12.5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110478025
256	Hadusufat 1000	Sucralfat 1000mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 2g, Hộp 30 gói x 2g, Hộp 50 gói x 2g	NSX	36	893100478125
257	Hadumonte 4	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast) 4mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói, 28 gói, 50 gói x 1g	NSX	36	893110478225

76. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Số 297/5, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Mekophar (Địa chỉ: Lô I-9-5, Đường D2, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

258	Itopride 50mg	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110478325
259	Mekopred 8	Methylprednisolone 8mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110478425
260	Novomycine 1,5 M.IU	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	ĐDVN V	36	893110478525

76.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: Số 297/5, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

261	Augbactam 2g/ 200mg	Amoxicillin sodium + Clavulanate potassium (10:1) tương đương Amoxicillin 2000mg + Acid clavulanic 200mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ	ĐDVN V	24	893110478625
-----	------------------------	---	-----------------------	---------------------	--------	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam (Địa chỉ: số 192 Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
262	Kcortis	Triamcinolone acetone 0,1% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 20 gói x 1g; Hộp 24 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g; Hộp 50 gói x 1g	NSX	36	893110478725

78. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần JW Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

263	Jeudart 0.5 mg	Dutasterid 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110478825
-----	----------------	------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

79. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Số 04, đường Tú Mỡ, Khu phát triển - Khu công nghiệp Quế Võ, Phường Phương Liễu, Thị Xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

264	Éloflurbiprofen	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110478925
-----	-----------------	--------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Medcen (Địa chỉ: Lô F10, đường số 6, khu công nghiệp Hòa Bình, xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An, Việt Nam)

265	Bismuth subsalicylat MCN	Bismuth subsalicylat 1,75% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 30ml, Hộp 20 gói x 30ml, Hộp 30 gói x 30ml, gói nhôm; Hộp 01 chai x 90ml, Hộp 01 chai x 180ml, chai HDPE, kèm cốc đong chia vạch	NSX	30	893110479025
266	Cedivas 8/ 12,5	Candesartan cilexetil 8mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110479125
267	Desloratadin MCN 5 ODT	Desloratadin 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100479225
268	Lovastatin MCN 10	Lovastatin 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893110479325
269	Lymedic 2,5	Glipizid 2,5mg	Viên nén	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110479425
270	Mecefer	Acid folic 0,35mg; Phức hợp sắt (III) hydroxyd polymaltose 34% (tương đương sắt 100mg) 294,12mg	Viên nén nhai	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	30	893100479525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
271	Mecefen	Ibuprofen 2% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 50 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 50 ống x 10ml, ống PVC màu nâu; Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 50 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 50 gói x 10ml, gói nhôm; Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, chai nhựa PET màu nâu, nắp nhựa PTFE, kèm cốc đong chia vạch bằng nhựa PP	NSX	30	893100479625
272	Methylprednisolon HT 32	Methylprednisolon 32mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên, chai 50 viên, chai 100 viên	NSX	30	893110479725
273	Paramitic	Paracetamol 650mg/6,5ml	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 6,5ml, Hộp 30 gói x 6,5ml	NSX	30	893100479825
274	Ticagrelor MCN 90	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110479925
275	Wanen 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100480025

81. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Nghiên cứu và sản xuất Dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên cứu và sản xuất Dược phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, Khu Công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

276	Feromal	Sắt (dưới dạng phức hợp sắt (III) hydroxyd polymaltose) 2% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893100480125
277	Jazxylo Baby Drops	Xylometazolin hydroclorid 0,025% (w/v)	Thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100480225

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
278	Paracetamol 500 mg, Ibuprofen 200 mg	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100480325
279	Sumicare-T	Chlorhexidine digluconate (Chlorhexidine digluconate solution) 0,2% (w/v)	Dung dịch súc miệng	Hộp 1 chai 250ml	NSX	24	893100480425

82. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu công nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu công nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

280	Omnivastin 50	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat 57,57mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Ép vỉ Alu/PVC và Alu/Alu	NSX	36	893110480525
-----	---------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

83. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

281	Donaperral 75 mg/ 100 mg	Acid acetylsalicylic 100mg; Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110480625
282	Donaperral 75 mg/ 75 mg	Acid acetylsalicylic 75mg; Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110480725
283	Mikand 25	Levosulpiride 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/nhôm	NSX	36	893110480825
284	Voploxi	Cinnarizine 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, Hộp 6 vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	ĐDVN V	36	893100480925

84. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

285	Meleto sol	Prednisolone (dưới dạng Prednisolone sodium phosphate) 1mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 100ml, thìa chia vạch 2,5ml và 5ml	NSX	24	893110481025
-----	------------	--	----------------	--	-----	----	--------------

85. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Alaska (Địa chỉ: Lầu 1, 192/20 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

286	Alaskazone 2g	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri 2,068g) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	NSX	24	893110481125
-----	---------------	---	--------------------	-----------	-----	----	--------------

86. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Alpha Pháp (Địa chỉ: Tổ 1, Bảng A, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

287	Cusjta	Calci (dưới dạng Calci Carbonat 1250mg) 500mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2,5g; Hộp 60 gói x 2,5g	NSX	36	893100481225
-----	--------	---	-----------------------------	--------------------------------------	-----	----	--------------

87. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Traphaco (Địa chỉ: 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

288	Bexita 50/ 850	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg ; Metformin hydrochlorid 850mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, vỉ Nhôm- Nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC PVDC- Nhôm	NSX	24	893110481325
289	Magie - B6 Traphaco	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 12 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	24	893100481425
290	Trafagyl	Metronidazol 125mg; Spiramycin 750.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481525

88. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

291	Cefpirom TFI 2 g	Cefpirom (dưới dạng hỗn hợp bột vô trùng cefpirom sulfat và natri carbonat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110481625
-----	------------------	--	--------------------	---------------------	-----	----	--------------

89. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

292	Avid 500	Almagat 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm hoặc nhôm - PVC	NSX	36	893100481725
293	Diosmin 900 Hesperidin 100	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC hoặc Alu – Alu; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100481825
294	Meloxicam 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110481925
295	Parlodex	Desloratadine 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC	NSX	24	893100482025
296	Senior	Prednisolone (dưới dạng Prednisolone sodium metasulphobenzoate 31,44mg) 20mg	Viên nén sủi	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Alu-Alu hoặc vỉ xé Alu – Alu	NSX	36	893110482125
297	Tabflon 1000	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC hoặc Alu – Alu; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893100482225
298	Torisone 150	Tolperisone hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110482325

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
299	Tyler's	Terbinafine (dưới dạng Terbinafine hydrochloride 281,25mg) 250mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ, 4 vỉ, 8 vỉ x 7 viên, vỉ Alu – Alu hoặc Alu – PVC	NSX	36	893110482425

90. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Villamed (Địa chỉ: 666 10 1 Đường 3 2, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu công nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

300	Leukiloc 500	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 512,46mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Alu/Alu; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Alu/PVC	NSX	36	893115482525
-----	--------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

91. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO (Địa chỉ: Số 346 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

301	Zanidion	Codein phosphat hemihydrat (tương đương 9,43mg Codein) 12,8mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893101482625
-----	----------	--	----------	---	-----	----	--------------

92. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Y Dược LS (Địa chỉ: Km 22, Quốc lộ 5, phường Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

302	Dexgastro 20/ 1680	Natri bicarbonat 1680mg; Omeprazol 20mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5g; Hộp 30 gói x 5g	NSX	36	893110482725
-----	-----------------------	---	--------------------------	-------------------------------------	-----	----	--------------

92.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

303	LSP-Apixaban 5.0mg	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110482825
-----	-----------------------	--------------	----------------------	---	-----	----	--------------

92.3. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

304	Wiacid	Efavirenz 600mg; Emtricitabin 200mg; Tenofovir disoproxil (dưới dạng tenofovir disoproxil fumarat 300mg) 245mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110482925
-----	--------	---	----------------------	----------------------	-----	----	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

305	Dealkey	Deflazacort 6mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110483025
306	Levocinco	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ PVC nhôm; Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm nhôm	NSX	36	893115483125

94. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

307	Betamineo	Betamethason 0,25mg; Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 01 chai x 100 viên, Hộp 01 chai x 500 viên	NSX	36	893110483225
308	Duganka	L-Isoleucin 952mg; L- Leucin 1.904mg; L- Valin 1.144mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 4,5g; Hộp 20 gói x 4,5g; Hộp 30 gói x 4,5g	NSX	24	893110483325
309	Edotin	Erdostein 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110483425
310	Rafoexplores	Ambroxol hydroclorid 3mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml, Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 10 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml	NSX	24	893100483525

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
311	Pamephrin tab	Paracetamol 325mg; Guaifenesin 200mg; Dextromethorphan hydrobromid 10mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Alu/Alu, Alu/PVC); Hộp 01 chai x 100 viên, Hộp 01 chai x 200 viên	NSX	36	893110483625

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Công Nghệ Dược Minh An (Địa chỉ: 19D-TT5, khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)

312	Migesten 200mg	Progesteron 200mg	Viên đạn đặt âm đạo	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110483725
-----	----------------	-------------------	------------------------	-------------------	-----	----	--------------

95.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiền Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

313	Nimomia	Nimodipin 0,6% (w/v)	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 237ml, kèm cốc đong chia vạch 15ml	NSX	36	893110483825
314	PT Micolin	Citicolin (tương đương citicolin natri 10,45% w/v) 10% (w/v) tương ứng với 100mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 120ml	NSX	36	893110483925

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

315	DRP-Dapa 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484025
316	DRP-Dapa 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484125
317	Triflogilse	Rifaximin 550mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP hiện hành	24	893110484225

97. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

97.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
318	Aluminum hydroxide- Magnesium hydroxide- Simethicone 175/ 200/ 25	Aluminum hydroxide (dưới dạng Dried aluminum hydroxide gel) 3,5% (w/v); Magnesium hydroxide 4,0% (w/v); Simethicone (dưới dạng Simethicone emulsion 30%) 0,5% (w/v)	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 5ml, Hộp 20 gói x 5ml, Hộp 30 gói x 5ml	NSX	36	893100484325
319	Bivibismol	Bismuth subsalicylate 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 40 viên, chai 40 viên	NSX	36	893110484425
320	Bivogyl	Metronidazole 125mg; Spiramycin 750000IU	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893115484525
321	BV Carbocistein 500	Carbocisteine 500mg	Viên nén bao phim.	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893100484625
322	BV Ibugesic Fort	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; chai 100 viên, chai 200 viên	NSX	36	893100484725
323	Debrudan 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110484825
324	Dexchlorphenirami ne maleate - Betamethasone 2.0 / 0.25	Dexchlorpheniramine maleate 2mg; Betamethasone 0,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 15 viên; Chai 100 viên, chai 500 viên, chai nhựa HDPE chứa 1 túi nhôm	NSX	36	893110484925
325	Dromerin 80	Drotaverine hydrochloride 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485025
326	Mexlocap 20	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazol magnesium pellets 8,5% w/w) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485125

98. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm EOC Việt Nam (Địa chỉ: Tổ 11, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

98.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509. tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
327	Ecophelic 180	Acid mycophenolic (dưới dạng natri mycophenolat 192,4mg) 180mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114485225

98.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

328	Precozil 250	Cefprozil (dưới dạng cefprozil monohydrat 261,56mg) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 20 gói x 3g; Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110485325
-----	--------------	---	--------------------------	---	-----	----	--------------

99. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

99.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

329	Fexosin 30	Fexofenadin hydroclorid 30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu –PVC hoặc Alu – Alu; chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	24	893100485425
-----	------------	---------------------------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

100. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

100.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc , Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

330	Bilantihis 10 DT	Bilastine 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110485525
-----	------------------	----------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

101. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phúc Nhân Tâm (Địa chỉ: 102 Trần Thủ Độ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

101.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm – Bình Hòa (Địa chỉ: Lô C4 KCN Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam)

331	Adaflo AG 500	Diosmin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 , Hộp 02 vỉ x 15 viên, Hộp 03 vỉ x 15 viên, Hộp 04 vỉ x 15 viên, Hộp 06 vỉ x 15 viên, Hộp 08 vỉ x 15 viên, Hộp 10 vỉ x 15 viên, Hộp 15 vỉ x 15 viên, Hộp 20 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110485625
-----	---------------	---------------	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

102. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sen Việt Nam (Địa chỉ: NO05-LK48 Khu LK16, LK17, LK18a, LK18b, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

102.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

332	Vplaxol	Ambroxol hydroclorid 30mg; Clenbuterol hydroclorid 0,02mg	Cốm pha dịch uống	Hộp 20 gói x 3g, Hộp 30 gói x 3g	NSX	36	893110485725
-----	---------	---	-------------------	----------------------------------	-----	----	--------------

103. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

103.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D Đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

333	Eltomax	Etodolac 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 6, 10 vi x 10 viên, vi Alu/PVC; Hộp 3, 6, 10 vi x 10 viên, vi Alu/Alu; Chai 100, 200, 500 viên	NSX	36	893110485825
334	Lopegoric	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 2, 5, 10, 20 vi x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110485925
335	Plainic	Clopidogrel hydrogen sulfat (tương đương clopidogrel 75mg) 97,85mg	Viên nén bao phim	Hộp 2, 3, 5, 10 vi x 10 viên; Chai, 50, 100, 200 viên	NSX	36	893110486025
336	Sulpirid	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110486125

104. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm và công nghệ Hoàng Long (Địa chỉ: Số 11, ngách 42/20 đường Yên Bình, tổ 15, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

104.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

337	Vicsoytine	L-Isoleucine 952mg; L-Leucine 1904mg; L-Valine 1144mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 4,15g; Hộp 20 gói x 4,15g; Hộp 30 gói x 4,15g	NSX	36	893110486225
-----	------------	---	-----------	--	-----	----	--------------

105. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

105.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

338	Hapizide 10	Glipizid 10mg	Viên nén	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110486325
339	Mivifort 850/ 50	Metformin hydroclorid 850mg; Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110486425

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

105.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô F, đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

340	Captopcom 25/ 25	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110486525
341	Captopril Hydrochlorothiazid 25/ 12,5	Captopril 25mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110486625
342	DH-Enamigal 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110486725
343	DH-Enamigal 5	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110486825
344	Diosmibe DT	Diosmin 600mg	Viên nén phân tán	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110486925
345	Diosmin Hasan 600	Diosmin 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487025
346	Furosemid 40	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487125
347	Hacutrol 5	Glipizid 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487225

106. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

106.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền WHO-GMP))

348	Abiraterone STELLA 250 mg	Abiraterone acetate 250mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114487325
-----	------------------------------	------------------------------	----------	--	-----	----	--------------

107. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

107.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Sản xuất trên dây chuyền EU-GMP))

349	Ibucodeine STELLA 200/ 12.8	Codeine phosphate hemihydrate (tương đương codeine 9,43mg) 12,8mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893101487425
-----	--------------------------------	--	----------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
350	Orlistat 120 mg	Orlistat (dưới dạng orlistat pellets 50%) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 21 viên, Hộp 1 chai x 21 viên, Hộp 1 chai x 60 viên, Hộp 1 chai x 90 viên	NSX	36	893100487525

108. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

108.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông) (Địa chỉ: Số 40 VSIP II, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – dịch vụ – đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

351	Tadalafil 5mg	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487625
352	Tadalafil 20mg	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 2 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 4 viên, Hộp 5 vỉ x 4 viên, Hộp 25 vỉ x 4 viên, Hộp 2 vỉ x 6 viên, Hộp 5 vỉ x 6 viên, Hộp 10 vỉ x 6 viên, Hộp 1 vỉ x 8 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487725

109. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

109.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

353	Amlosali	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate 6,93mg) 5mg; Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrate 10,89mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110487825
354	Cofatorid 50	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110487925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
355	Sitagliptin 25 mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 32,120mg) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110488025
356	Cobamol 1500	Methocarbamol 1500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110488125

110. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hữu Thạnh, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

110.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm LA TERRE FRANCE (Địa chỉ: Lô B3-1, góc đường D4-N1, khu công nghiệp Hữu Thạnh, Xã Hữu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam)

357	Clopidio-LTF	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfate 97,857mg) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 14 viên, Hộp 7 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110488225
358	Dovran 200	Sacubitril 97,2mg và Valsartan 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp Sacubitril Valsartan Natri) 226,2mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110488325
359	Fegut 120	Febuxostat 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110488425
360	Flozinga 10	Dapagliflozin propanediol monohydrate (trương đương Dapagliflozin 10mg) 12,3mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110488525
361	Flozinga 5	Dapagliflozin propanediol monohydrate (trương đương Dapagliflozin 5mg) 6,15mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên, Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110488625
362	Lacele-xib 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110488725

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
363	Lacinda 300	Clindamycin hydrochloride (tương đương 300mg Clindamycin) 325,76mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110488825
364	Lafancol extra	Caffeine 65mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên	ĐĐVN V	24	893100488925
365	Lipis-LTF 10	Atorvastatin calcium trihydrate (tương đương Atorvastatin 10mg) 10,82mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110489025
366	Lipis-LTF 20	Atorvastatin calcium trihydrate (tương đương Atorvastatin 20mg) 21,65mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110489125
367	Lopramid-LTF	Loperamide hydrochloride 2mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893100489225
368	Losartan-LTF 50	Losartan potassium 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110489325
369	Mirfan 15	Mirtazapine 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110489425
370	Pira 800-LTF	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 15 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	24	893110489525
371	Supergra 100	Sildenafil citrate (tương đương Sildenafil 100mg) 140,48mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893110489625
372	Supergra 50	Sildenafil citrate (tương đương Sildenafil 50mg) 70,24mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893110489725

111. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

111.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
373	Acyclovir 5%	Acyclovir 5% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	NSX	36	893100489825

112. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: Số 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

112.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 60 Đại lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

374	Domperidon	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110489925
375	Doxycyclin	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110490025

113. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

113.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

376	Cytobical	Doxorubicin hydrochloride 2mg/1ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 25ml	NSX	24	893114490125
377	Henobicin	Daunorubicin (dưới dạng Daunorubicin hydrochloride) 20mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114490225
378	Heraclovir DT 800	Acyclovir 800mg	Viên nén phân tán trong nước	Hộp 5 vỉ x 6 viên	BP 2022	36	893110490325
379	Heragemci 1000	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride) 1000mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114490425
380	Heragemci 200	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride) 200mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	24	893114490525
381	Herolac	Ketorolac Trometamol 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110490625
382	Herouracil	Fluorouracil 50mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 5ml, Hộp 1 lọ x 10ml, Hộp 1 lọ x 20ml	USP hiện hành	24	893114490725
383	Histavert ODT	Betahistine dihydrochloride 24mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110490825
384	Lercanidipine 20	Lercanidipine hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110490925

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
385	Misoprostol 100	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% Dispersion) 100µg (mcg)	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110491025

114. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Solpharma (Địa chỉ: Số nhà 618 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

114.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167, đường Hà Huy Tập, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

386	Solfazin	L-Isoleucin 952mg; L- Leucin 1904mg; L- Valin 1144mg	Thuốc cốm	Hộp 20 gói 5g	NSX	36	893110491125
-----	----------	--	-----------	---------------	-----	----	--------------

114.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu công nghiệp Tân Tạo, Đường số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

387	Solbose 50 ODT	Acarbose 50mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110491225
-----	----------------	---------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

114.3. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà 4A, Thửa đất số 307, Cụm công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

388	Solcoex 600	Diosmin 600mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói x 5g	NSX	36	893110491325
389	Solmebe	Piracetam 3000mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói x 6g	NSX	36	893110491425

115. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

115.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (DONAIPHARM) (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP. Biên Hòa – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

390	Mitimipid 100 ODT	Rebamipid 100mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Al - Al; Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893110491525
391	Wedoll - S 100	Gói 1,2g chứa: Paracetamol 100mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 1,2g	NSX	36	893100491625

116. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thương mại dược Phú Lâm Trang (Địa chỉ: C53-NV20 ô số 07, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

116.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

392	Mzynof	Fenticonazol nitrat 200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 01 vỉ x 3 viên, Hộp 02 vỉ x 03 viên	NSX	36	893110491725
-----	--------	------------------------------	--------------------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

117. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

117.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

393	Lukair	Montelukast (Montelukast sodium 4,2mg) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110491825
394	Sitagliptin Plus XR	Metformin Hydrochloride 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate 128,52mg) 100mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110491925

118. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH y dược Mặt Trời Đỏ (Địa chỉ: Số 2 ngõ 23, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

118.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

395	Glipizid 5 mg	Glipizid 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110492025
-----	---------------	--------------	----------	---------------------	-----	----	--------------

119. Cơ sở đăng ký: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

119.1. Cơ sở sản xuất: Công ty trách nhiệm hữu hạn Kingphar Group (Địa chỉ: Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng yên, Việt Nam)

396	Acetylcystein 200mg Kingphar	Gói 1g chứa: Acetylcystein 200mg	cốm pha dung dịch uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100492125
397	Ibuprofen 400 mg Kingphar	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100492225
398	Loratadin 10mg Kingphar	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100492325
399	Viên sủi Pafenol 500mg	Paracetamol 500mg	viên nén sủi bột	Hộp 04 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100492425

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng dược điển: Dược điển Việt Nam (ĐDVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...